

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
XÃ CHƯ A THAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 10 /NQ-HĐND

Chư A Thai, ngày 31 tháng 7 năm 2025

**NGHỊ QUYẾT**

**V/v phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia  
năm 2025 trên địa bàn xã (vốn chuyển tiếp)**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ  
KỲ HỌP THỨ HAI, HĐND XÃ KHÓA XIII, NHIỆM KỲ 2021-2026**

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;*

*Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt CTMTQG Xây dựng nông thôn mới;*

*Căn cứ Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng chính phủ về phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn NSNN và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện CTMTQG xây dựng nông thôn mới;*

*Căn cứ Thông tư 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 – 2025; Thông tư số 75/2024/TT-BTC ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 17/2022/NQ-HĐND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Nghị quyết số 60/2023/NQ-HĐND ngày 20 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2022/NQ-HĐND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc Ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;*

Căn cứ Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Nghị quyết số 17/NQ-HĐND tỉnh Gia Lai ngày 22/7/2025 của HĐND tỉnh Gia Lai về việc phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2025 cho các xã, phường trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Trên cơ sở đề xuất tại Tờ trình số 85/TTr-PKT ngày 25/7/2025 của Phòng Kinh tế xã về việc đề xuất phân bổ vốn sự nghiệp các Chương trình MTQG năm 2025;

Theo Tờ trình số 20/TTr-UBND ngày 26/7/2025 của UBND xã về việc xin ý kiến phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2025 trên địa bàn xã (vốn chuyển tiếp); Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách của Hội đồng nhân dân xã; ý kiến của Đại biểu Hội đồng nhân dân xã tại Kỳ họp.

### **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Quyết định phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện các Chương trình MTQG năm 2025, cụ thể:

**I. Tổng vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM năm 2025:**

Tổng vốn thực hiện 1.831,809 triệu đồng, trong đó:

1. Vốn sự nghiệp từ ngân sách nhà nước năm 2025: 1.460,809 triệu đồng trong đó:

- Nguồn vốn ngân sách trung ương: 1.291,809 triệu đồng
- Nguồn vốn ngân sách tỉnh: 128 triệu đồng
- Nguồn vốn ngân sách xã đối ứng từ nguồn dự phòng ngân sách xã: 41 triệu đồng.

2. Vốn huy động đóng góp: 371 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục 01 kèm theo).

**II. Tổng vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2025:**

Tổng vốn thực hiện 2.246 triệu đồng, trong đó:

- Nguồn vốn ngân sách trung ương: 2.040 triệu đồng
- Nguồn vốn ngân sách xã đối ứng từ nguồn dự phòng ngân sách xã: 206 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo).

**III. Tổng vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2025:**

Tổng vốn sự nghiệp thực hiện 3.336,480 triệu đồng, trong đó:

- Nguồn vốn ngân sách trung ương: 2.790,272 triệu đồng.
- Nguồn vốn ngân sách xã đối ứng từ nguồn dự phòng ngân sách xã: 546,208 triệu đồng.

(Chi tiết tại các phụ lục kèm theo).

## **Điều 2. Điều khoản thi hành**

**1.** Ủy ban nhân dân xã tổ chức triển khai thực hiện theo đúng quy định.

**2.** Thường trực Hội đồng nhân dân xã, các Ban của Hội đồng nhân dân xã, Đại biểu Hội đồng nhân dân xã và cơ quan có chức năng giám sát thường xuyên giám sát việc tổ chức, triển khai thực hiện Nghị quyết này, báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân xã Chư A Thai, Khóa XIII, nhiệm kỳ 2021-2026, Kỳ họp thứ Hai thông qua ngày 31 tháng 7 năm 2025 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

### **Nơi nhận:**

- Như Điều 2;
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Nội vụ tỉnh;
- Ban Thường vụ Đảng ủy;
- Thường trực Đảng ủy;
- Thường trực Hội đồng nhân dân xã;
- Ủy ban nhân dân xã;
- Ban Thường trực UBMTTQVN xã;
- Các Ban HĐND xã;
- Đại biểu Hội đồng nhân dân xã;
- Các phòng, ban ngành, đơn vị xã;
- Trang thông tin điện tử của xã;
- Lưu: VT, cvHi.

**TM. HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Trịnh Thị Hồng**

**BẢNG PHÂN BỐ KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THEO NỘI DUNG THÀNH PHẦN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 31/7/2025 của Hội đồng nhân dân xã)

ĐVT: Triệu đồng.

| STT      | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                              | Tổng vốn kinh phí | Tổng kinh phí từ ngân sách (trung ương, tỉnh, xã) | Ngân sách Trung ương | Ngân sách địa phương | Trong đó           |               | Huy động đóng góp | Ghi chú |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------------------------------------------------|----------------------|----------------------|--------------------|---------------|-------------------|---------|
|          |                                                                                                                                                                                                                                                                       |                   |                                                   |                      |                      | Ngân sách cấp tỉnh | Ngân sách xã* |                   |         |
| <b>A</b> | <b>B</b>                                                                                                                                                                                                                                                              | <b>3=4+9</b>      | <b>4=5+6</b>                                      | <b>5</b>             | <b>6=7+8</b>         | <b>7</b>           | <b>8</b>      | <b>9</b>          |         |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                                                                                                                                                                                                                                      | <b>1.831,809</b>  | <b>1.460,809</b>                                  | <b>1.291,809</b>     | <b>169,000</b>       | <b>128,000</b>     | <b>41,000</b> | <b>371,000</b>    |         |
| <b>1</b> | <b>Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn</b>                                                                                                                                                                        | <b>220,000</b>    | <b>220,000</b>                                    | <b>220,000</b>       | <b>-</b>             | <b>-</b>           | <b>-</b>      |                   |         |
|          | Nội dung 01. Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở; tăng cường nâng cao chất lượng hoạt động văn hóa, thể thao nông thôn, gắn với các tổ chức cộng đồng                                                                          | 220,000           | 220,000                                           | 220,000              | -                    |                    |               |                   |         |
| <b>2</b> | <b>Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn</b>                                                                                                                                      | <b>1.394,809</b>  | <b>1.023,809</b>                                  | <b>941,809</b>       | <b>82,000</b>        | <b>41,000</b>      | <b>41,000</b> | <b>371,000</b>    |         |
|          | Nội dung 05: Giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam; tập trung phát triển các mô hình thôn, xóm sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn; khu dân cư kiểu mẫu. Chi hỗ trợ xây dựng và nhân rộng các mô hình thôn, xóm sáng, xanh, sạch đẹp, an toàn | 575,809           | 368,809                                           | 368,809              |                      |                    |               | 207,000           |         |
|          | Nội dung 07: Triển khai hiệu quả chương trình tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025                                                                                           | 819,000           | 655,000                                           | 573,000              | 82,000               | 41,000             | 41,000        | 164,000           |         |
| <b>3</b> | <b>Nội dung thành phần số 9: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của mặt trận tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới</b>                                                                                                   | <b>40,000</b>     | <b>40,000</b>                                     |                      | <b>40,000</b>        | <b>40,000</b>      | <b>-</b>      | <b>-</b>          |         |
|          | Nội dung 01. Tổ chức nâng cao hiệu quả việc lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng NTM                                                                                                                                                              | 40,000            | 40,000                                            |                      | 40,000               | 40,000             |               |                   |         |

*Chữ ký*

| STT | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                       | Tổng vốn kinh phí | Tổng kinh phí từ ngân sách (trung ương, tỉnh, xã) | Ngân sách Trung ương | Ngân sách địa phương | Trong đó           |               | Huy động đóng góp | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------------------------------------------------|----------------------|----------------------|--------------------|---------------|-------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                |                   |                                                   |                      |                      | Ngân sách cấp tỉnh | Ngân sách xã* |                   |         |
| 4   | Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM                                                                                                         | 177,000           | 177,000                                           | 130,000              | 47,000               | 47,000             | -             | -                 |         |
|     | Nội dung 01. Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng (Kinh phí quản lý Chương trình) | 72,000            | 72,000                                            | 45,000               | 27,000               | 27,000             |               |                   |         |
|     | Nội dung 04: Đẩy mạnh, đa dạng hình thức thông tin, truyền thông nhằm nâng cao nhận thức, chuyển đổi tư duy của cán bộ, người dân về xây dựng NTM; thực hiện có hiệu quả công tác truyền thông về xây dựng NTM (Chi truyền thông, tuyên truyền)                | 105,000           | 105,000                                           | 85,000               | 20,000               | 20,000             | -             |                   |         |

**Ghi chú :** \* nguồn ngân sách huyện đã bố trí đối ứng theo quy định và đã điều chuyển về ngân sách xã

Kinh phí chờ phân bổ giao UBND tỉnh tiếp tục phân bổ chi tiết cho các cơ quan, đơn vị, địa phương để thực hiện Chương trình theo quy định



(Kèm theo Nghị quyết số 0/NQ-HĐND ngày 31/7/2025 của Hội đồng nhân dân xã)

| STT      | Tên Dự án                                                               | Tổng vốn sự nghiệp |                 |               |                    |               | Ghi chú |  |
|----------|-------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------|---------------|--------------------|---------------|---------|--|
|          |                                                                         | Tổng               | NSTW            | NSDP          | Trong đó           |               |         |  |
|          |                                                                         |                    |                 |               | Ngân sách cấp tỉnh | Ngân sách xã* |         |  |
|          |                                                                         | 1=2+3              | 2               | 3=4+5         | 4                  | 5             |         |  |
|          | <b>Tổng toàn xã</b>                                                     | <b>2.246,00</b>    | <b>2.040,00</b> | <b>206,00</b> | <b>-</b>           | <b>206,00</b> |         |  |
| <b>1</b> | <b>Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo</b>      | <b>900,00</b>      | <b>818,00</b>   | <b>82,00</b>  |                    | <b>82,00</b>  |         |  |
| <b>2</b> | <b>Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng</b>        | <b>224,00</b>      | <b>203,00</b>   | <b>21,00</b>  | <b>-</b>           | <b>21,00</b>  |         |  |
| 2.1      | Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp     | 224,00             | 203,00          | 21,00         |                    | 21,00         |         |  |
| <b>3</b> | <b>Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững</b>      | <b>994,00</b>      | <b>903,00</b>   | <b>91,00</b>  | <b>-</b>           | <b>91,00</b>  |         |  |
| 3.1      | Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn | 655,00             | 595,00          | 60,00         | -                  | 60,00         |         |  |
| 3.2      | Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững                                  | 339,00             | 308,00          | 31,00         | -                  | 31,00         |         |  |
| <b>4</b> | <b>Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình</b>    | <b>128,00</b>      | <b>116,00</b>   | <b>12,00</b>  | <b>-</b>           | <b>12,00</b>  |         |  |
| 4.1      | Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình                  | 71,00              | 64,00           | 7,00          | -                  | 7,00          |         |  |
| 4.2      | Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá                                        | 57,00              | 52,00           | 5,00          | -                  | 5,00          |         |  |

Chi phí: \* nguồn ngân sách huyện đã bố trí đối ứng theo quy định và đã điều chuyển về ngân sách xã  
Kinh phí chờ phân bổ giao UBND tỉnh tiếp tục phân bổ chi tiết cho các cơ quan, đơn vị, địa phương để thực hiện Chương trình theo quy định

Labz



**PHÂN BỐ CÁC DỰ ÁN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ -  
XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2025**  
(Kèm theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 31/7/2025 của Hội đồng nhân dân xã)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT      | Tên Dự án                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Tổng vốn sự nghiệp |                  |                |             |                |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|------------------|----------------|-------------|----------------|
|          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Tổng               | NSTW             | NSDP           | Bao gồm     |                |
|          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                    |                  |                | NS cấp tỉnh | NS xã*         |
|          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1=2+3              | 2                | 3=4+5          | 4           | 5              |
|          | <b>Tổng kinh phí</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                    | <b>3.336,480</b>   | <b>2.790,272</b> | <b>546,208</b> | <b>-</b>    | <b>546,208</b> |
| <b>1</b> | <b>Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt</b>                                                                                                                                                                                                                  | <b>259,000</b>     | <b>259,000</b>   | <b>-</b>       | <b>-</b>    | <b>-</b>       |
| 1.1      | Nội dung 3: Hỗ trợ chuyển đổi nghề                                                                                                                                                                                                                                                                      | 130,000            | 130,000          | -              |             |                |
| 1.2      | Nội dung 4: Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán                                                                                                                                                                                                                                                              | 129,000            | 129,000          | -              |             |                |
| <b>2</b> | <b>Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị</b>                                                                                                                                                   | <b>1.011,000</b>   | <b>966,000</b>   | <b>45,000</b>  | <b>-</b>    | <b>45,000</b>  |
| 2.1      | Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân                                                                                                                                                                                       | 134,000            | 134,000          | -              |             |                |
| 2.2      | Tiểu dự án 2 - Nội dung 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị                                                                                                                                                                                                                                | 815,000            | 770,000          | 45,000         |             | 45,000         |
| 2.3      | Tiểu dự án 2 - Nội dung 3: Thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi                                                                                                                                                                        | 62,000             | 62,000           | -              |             |                |
| <b>3</b> | <b>Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</b>                                                                                                                                                                             | <b>496,280</b>     | <b>427,120</b>   | <b>69,160</b>  | <b>-</b>    | <b>69,160</b>  |
| 3.1      | Tiểu dự án 1 - Nội dung 1: Đầu tư chính sách hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Duy tu, sửa chữa đường GTNT thôn Plei Pông)                                                                                                                | 496,280            | 427,120          | 69,160         |             | 69,160         |
| <b>4</b> | <b>Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực</b>                                                                                                                                                                                                                          | <b>1.013,600</b>   | <b>612,000</b>   | <b>401,600</b> | <b>-</b>    | <b>401,600</b> |
| 4.1      | Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số (Trường PTDT bán trú TH Nay Der, Trường PTDT bán trú THCS Nguyễn Bá Ngọc) | 401,600            |                  | 401,600        |             | 401,600        |

*Chữ ký*



| STT | Tên Dự án                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Tổng vốn sự nghiệp |                |               |             |               |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------|---------------|-------------|---------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Tổng               | NSTW           | NSDP          | Bao gồm     |               |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                    |                |               | NS cấp tỉnh | NS xã*        |
| 4.2 | Tiểu dự án 1: Xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số (Trường TH Nguyễn Trĩ Phương)                                                                                                                                                                                                                                                        | 363,000            | 363,000        | -             |             |               |
| 4.3 | Tiểu dự án 2 - Nội dung 1: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 60,000             | 60,000         | -             |             |               |
| 4.4 | Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi                                                                                                                                                                                                                            | 91,800             | 91,800         | -             |             |               |
| 4.5 | Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp                                                                                                                                                                                                                                                          | 97,200             | 97,200         | -             |             |               |
| 5   | <b>Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em</b>                                                                                                                                                                                                                                                     | <b>237,000</b>     | <b>216,552</b> | <b>20,448</b> | -           | <b>20,448</b> |
| 6   | <b>Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn và khó khăn đặc thù</b>                                                                                                                                                                                                                                                             | <b>99,900</b>      | <b>96,000</b>  | <b>3,900</b>  | -           | <b>3,900</b>  |
| 6.1 | Tiểu Dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi                                                                                                                                                                                                                                   | 99,900             | 96,000         | 3,900         |             | 3,900         |
| 7   | <b>Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình</b>                                                                                                                                                                                    | <b>219,700</b>     | <b>213,600</b> | <b>6,100</b>  | -           | <b>6,100</b>  |
| 7.1 | Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi | 205,200            | 200,100        | 5,100         |             | 5,100         |
| 7.2 | Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình                                                                                                                                                                                                                                                               | 14,500             | 13,500         | 1,000         |             | 1,000         |

Ghi chú : \* nguồn ngân sách huyện đã bố trí đối ứng theo quy định và đã điều chuyển về ngân sách xã  
 Kinh phí chờ phân bổ giao UBND tỉnh tiếp tục phân bổ chi tiết cho các cơ quan, đơn vị, địa phương để thực hiện Chương